

BẢNG SO SÁNH VỊ THỨ CÁC TRƯỜNG THCS QUA 2 KỲ THI TSTHPT 2018 VÀ 2019

(Theo trung bình tổng điểm với Văn, Toán hệ số 2, môn thứ 3 hệ số 1)

TT	Trường THCS	Năm 2018					Năm 2019					So sánh			
		VTT thành	SỐ TSĐT	Điểm <=1	Điểm 10	Điểm TB	VTT thành	SỐ TSĐT	Điểm <=1	Điểm 10	Điểm TB	VTT thành	Điểm <=1	Điểm 10	Điểm TB tăng
1	Bên Thủy	20	138	1		34.51	18	109			31.89	2	-1	0	-2.62
2	Blue sky	10	9			36.19	26	10	1		28.14	-16	1	0	-8.05
3	Cửa Nam	15	121		1	34.95	8	117	1		33.19	7	1	-1	-1.76
4	Đặng Thai Mai	1	247		10	43.06	1	249		4	37.78	0	0	-6	-5.28
5	ĐH Vinh						3	115		1	34.45				
6	Đội Cung	11	110	1		35.51	14	96			32.50	-3	-1	0	-3.01
7	Hà Huy Tập	2	386		3	38.54	2	334		1	35.03	0	0	-2	-3.51
8	Hermann	17	66			34.93	22	73	5		30.83	-5	5	0	-4.10
9	Hồng Sơn	13	108		1	35.25	16	118			32.12	-3	0	-1	-3.13
10	Hưng Bình	4	182			37.48	4	130			33.60	0	0	0	-3.88
11	Hưng Chính	25	61	1		30.53	25	92	1	1	29.52	0	0	1	-1.01
12	Hưng Dũng	3	305		2	37.56	5	256	2		33.53	-2	2	-2	-4.03
13	Hưng Hòa	19	46			34.75	6	61			33.49	13	0	0	-1.26
14	Hưng Lộc	21	90			34.50	24	108			30.35	-3	0	0	-4.15
15	Lê Lợi	12	369	1		35.39	9	295			33.03	3	-1	0	-2.36
16	Lê Mao	7	253	1		36.57	21	176	4		31.32	-14	3	0	-5.25
17	Nghi An	9	86			36.29	12	88			32.52	-3	0	0	-3.77
18	Nghi Đức	22	63			34.28	13	60			32.51	9	0	0	-1.77
19	Nghi Kim	8	70			36.53	20	72			31.45	-12	0	0	-5.08
20	Nghi Liên	18	61			34.82	17	64			32.10	1	0	0	-2.72
21	Nghi Phú	23	116	2		33.71	19	84	1	1	31.70	4	-1	1	-2.01
22	Nguyễn Trường Tộ	24	123			32.87	15	110	1	1	32.42	9	1	1	-0.45
23	Quang Trung	6	111			36.70	11	100			32.84	-5	0	0	-3.86
24	Trung Đô	5	173			37.24	7	136			33.20	-2	0	0	-4.04
25	Trường Thi	15	150			34.95	10	102		1	32.95	5	0	1	-2.00
26	Vinh Tân	14	68			35.10	23	61			30.42	-9	0	0	-4.68
Toàn thành phố			3512	7	17	36.40		3216	16	10	33.12		9	-7	-3.28

BẢNG SẮP XẾP VỊ THỨ CÁC TRƯỜNG THCS QUA KỲ THI TSTHPT 2019

(Theo trung bình tổng điểm với Văn, Toán hệ số 2, Ngoại ngữ hệ số 1)

TT	Trường THCS	Vị thứ T. Phô	Số HS lớp 9	SL dự thi	Điểm < 15		15 ≤ điểm < 25		25 ≤ điểm < 40		Điểm ≥ 40		Điểm ≤ 1	Điểm 10	Điểm tổng	Ghi chú
					TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %	TS	Tỷ lệ %				
1	Bên Thủy	18	137	109		0.00	9	8.26	96	88.07	4	3.67			31.89	
2	Blue sky	26	11	10	1	10.00	1	10.00	8	80.00	1	0.00	1		28.14	
3	Cửa Nam	8	172	117		0.00	5	4.27	110	94.02	2	1.71	1		33.19	
4	Đặng Thai Mai	1	251	249		0.00	1	0.40	73	29.32	175	70.28		4	37.78	
5	ĐH Vinh	3	121	115		0.00	3	2.61	103	89.57	9	7.83		1	34.45	
6	Đội Cung	14	130	96	1	1.04	4	4.17	91	94.79	1	0.00			32.50	
7	Hà Huy Tập	2	392	334		0.00	7	2.10	292	87.43	35	10.48		1	35.03	
8	Hermann	22	95	73	7	9.59	10	13.70	49	67.12	14	9.59	5		30.83	
9	Hồng Sơn	16	143	118		0.00	7	5.93	103	87.29	8	6.78			32.12	
10	Hưng Bình	4	155	130	1	0.77	1	0.77	123	94.62	6	3.85			33.60	
11	Hưng Chính	25	107	92	1	1.09	23	25.00	67	72.83	2	1.09	1	1	29.52	
12	Hưng Dũng	5	277	256		0.00	15	5.86	222	86.72	19	7.42	2		33.53	
13	Hưng Hòa	6	107	61		0.00	1	1.64	56	91.80	4	6.56			33.49	
14	Hưng Lộc	24	129	108	1	0.93	18	16.67	89	82.41	1	0.00			30.35	
15	Lê Lợi	9	340	295		0.00	23	7.80	254	86.10	18	6.10			33.03	
16	Lê Mao	21	195	176	6	3.41	24	13.64	138	78.41	14	4.55	4		31.32	
17	Nghi Ân	12	102	88		0.00	7	7.95	77	87.50	4	4.55			32.52	
18	Nghi Đức	13	81	60		0.00	3	5.00	53	88.33	4	6.67			32.51	
19	Nghi Kim	20	115	72	2	2.78	5	6.94	64	88.89	3	1.39			31.45	
20	Nghi Liên	17	84	64		0.00	6	9.38	56	87.50	2	3.13			32.10	
21	Nghi Phú	19	173	84		0.00	12	14.29	66	78.57	6	7.14	1	1	31.70	
22	Nguyễn Trường Tộ	15	191	110		0.00	3	2.73	103	93.64	4	3.64	1	1	32.42	
23	Quang Trung	11	134	100		0.00	8	8.00	86	86.00	6	6.00			32.84	
24	Trung Đô	7	181	136		0.00	9	6.62	121	88.97	6	4.41			33.20	
25	Trường Thi	10	125	102		0.00	10	9.80	86	84.31	6	5.88		1	32.95	
26	Vinh Tân	23	90	61		0.00	10	16.39	51	83.61	0	0.00			30.42	
Toàn thành phố			4038	3216	20	0.62	225	7.00	2637	82.00	354	11.01	16	9	33.12	

THÔNG KÊ KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2019 - 2020

TT	Trường THCS	Số TS DT	Môn Ngữ Văn							Môn Toán							Môn Tô hợp									
			Vị thứ thành	Điểm < 5		Điểm >= 5		SLĐ <=1	SLĐ 10	TB môn	Vị thứ thành	Điểm < 5		Điểm >= 5		SLĐ <=1	SLĐ 10	TB môn	Vị thứ thành	Điểm < 5		Điểm >= 5		SLĐ <=1	SLĐ 10	TB môn
				TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ					TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ					TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ			
1	Bến Thủy	109	21	13	11.93	96	88.07			6.21	15	9	8.26	100	91.74			6.49	11	15	13.76	94	86.24			6.44
2	Blue sky	10	26	2	20.00	8	80.0			5	26	1	10.00	8	90.00			5.59	14	0	0.00	8	100.00			6.24
3	Cửa Nam	117	15	4	3.42	113	96.58	1		6.42	7	2	1.71	115	98.29			6.89	9	16	13.68	101	86.32			6.55
4	Đặng Thai Mai	249	2	10	4.02	239	95.98			7.08	1	1	0.40	248	99.60		2	7.64	1	3	1.20	246	98.80		2	8.29
5	ĐH Vinh	115	5	5	4.35	110	95.7			6.66		4	3.48	111	96.52	1		7.05	2	8	6.96	107	93.04		1	6.99
6	Đội Cung	96	6	9	9.38	87	90.63			6.64	12	7	7.29	89	92.71			6.6	19	23	23.96	73	76.04			6.04
7	Hà Huy Tập	334	3	7	2.10	327	97.90			6.92	2	12	3.59	322	96.41			7.08	3	33	9.88	301	90.12		1	6.93
8	Herman	73	19	14	19.18	59	80.82			6.28	22	15	20.55	58	79.45	5		6.12	21	26	35.62	47	64.38			6
9	Hồng Sơn	118	13	8	6.78	110	93.22			6.47	15	12	10.17	106	89.83			6.49	16	29	24.58	89	75.42			6.13
10	Hưng Bình	130	6	4	3.08	126	96.92			6.64	6	5	3.85	125	96.15			6.93	12	23	17.69	107	82.31			6.41
11	Hưng Chính	92	25	27	29.35	65	70.7			5.77	22	17	18.48	75	81.52	1		6.12	25	34	36.96	58	63.04		1	5.73
12	Hưng Dũng	256	18	21	8.20	235	91.80	2		6.32	5	8	3.13	248	96.88			6.95	4	35	13.67	221	86.33			6.92
13	Hưng Hòa	61	4	0	0.00	61	100.00			6.75	4	3	4.92	58	95.08			6.99	22	9	14.75	52	85.25			5.96
14	Hưng Lộc	108	24	16	14.81	92	85.19			6.03	22	23	21.30	85	78.70			6.12	23	29	26.85	79	73.15			5.94
15	Lê Lợi	295	15	30	10.17	265	89.83			6.42	10	21	7.12	274	92.88			6.77	8	54	18.31	241	81.69			6.6
16	Lê Mao	176	22	24	13.64	152	86.36			6.13	20	26	14.77	150	85.23	4		6.26	10	45	25.57	131	74.43			6.49
17	N. Trường Tô	110	13	5	4.55	105	95.45			6.47	12	9	8.18	101	91.82	1	1	6.6	13	15	13.64	95	86.36			6.25
18	Nghi Ân	88	1	2	2.27	86	97.7			7.09	22	16	18.18	72	81.82			6.12	20	23	26.14	65	73.86			6.03
19	Nghi Đức	60	12	5	8.33	55	91.7			6.48	8	3	5.00	57	95.00			6.78	23	18	30.00	42	70.00			5.94
20	Nghi Kim	72	20	8	11.11	64	88.89			6.26	19	14	19.44	58	80.56			6.34	15	14	19.44	58	80.56			6.21
21	Nghi Liên	64	9	9	14.06	55	85.94			6.55	17	7	10.94	57	89.06			6.46	18	13	20.31	51	79.69			6.05
22	Nghi Phú	84	8	6	7.14	78	92.86			6.58	21	16	19.05	68	80.95	1		6.2	17	22	26.19	62	73.81		1	6.1
23	Quang Trung	100	10	8	8.00	92	92.00			6.49	14	13	13.00	87	87.00			6.59	7	16	16.00	84	84.00			6.64
24	Trung Đô	136	10	9	6.62	127	93.38			6.49	8	8	5.88	128	94.12			6.78	6	22	16.18	114	83.82			6.71
25	Trường Thi	102	17	10	9.80	92	90.20			6.38	11	12	11.76	90	88.24			6.63	5	15	14.71	87	85.29		1	6.9
26	Vinh Tân	61	23	8	13.11	53	86.89			6.05	18	8	13.11	53	86.89			6.36	26	21	34.43	40	65.57			5.54
Toàn thành phố		3216		264	8.209	2952	91.791			6.51		272	8.4577	2943	91.5423	13	3	6.73		525	16.32	2653	82.494			6.60

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VINH

BẢNG SO SÁNH KẾT QUẢ TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM 2019 - 2020

TT	Trường THCS	Kết quả năm 2018								Kết quả năm 2019								So sánh		
		Số HS DT	Ngữ Văn		Toán		Tổ hợp		Số HS DT	Ngữ Văn		Toán		Tổ hợp		Ngữ Văn	Tổ hợp	Toán		
			Vị thứ	ĐTB	Vị thứ	ĐTB	Vị thứ	ĐTB		Vị thứ	ĐTB	Vị thứ	ĐTB	Vị thứ	ĐTB					
1	Bến Thủy	138	14	6.77	24	6.36	15	6.71	109	21	6.21	15	6.49	11	6.44	-0.56	-0.27	0.13		
2	Blue sky	9	10	6.86	5	7.31	2	7.58	10	26	5	26	5.59	14	6.24	-1.86	-1.34	-1.72		
3	Cửa Nam	121	22	6.45	10	6.91	14	6.72	117	15	6.42	7	6.89	9	6.55	-0.03	-0.17	-0.02		
4	Đặng Thai Mai	247	1	7.79	1	8.74	1	8.46	249	2	7.08	1	7.64	1	8.29	-0.71	-0.17	-1.10		
5	Đội Cung	110	10	6.86	16	6.66	8	6.97	96	6	6.64	12	6.6	19	6.04	-0.22	-0.93	-0.06		
6	Hà Huy Tập	386	3	7.13	2	7.59	3	7.53	334	3	6.92	2	7.08	3	6.93	-0.21	-0.60	-0.51		
7	Hermann	66	18	6.64	12	6.82	19	6.52	73	19	6.28	22	6.12	21	6	-0.36	-0.52	-0.70		
8	Hồng Sơn	108	13	6.8	15	6.75	13	6.75	118	13	6.47	15	6.49	16	6.13	-0.33	-0.62	-0.26		
9	Hưng Bình	182	4	7.08	6	7.28	6	7.27	130	6	6.64	6	6.93	12	6.41	-0.44	-0.86	-0.35		
10	Hưng Chính	61	25	6.09	25	5.79	25	5.27	92	25	5.77	22	6.12	25	5.73	-0.32	0.46	0.33		
11	Hưng Dũng	305	7	6.96	3	7.39	5	7.28	256	18	6.32	5	6.95	4	6.92	-0.64	-0.36	-0.44		
12	Hưng Hoà	46	16	6.73	19	6.58	17	6.64	61	4	6.75	4	6.99	22	5.96	0.02	-0.68	0.41		
13	Hưng Lộc	90	15	6.76	23	6.39	16	6.68	108	24	6.03	22	6.12	23	5.94	-0.73	-0.74	-0.27		
14	Lê Lợi	369	17	6.68	11	6.58	11	6.81	295	15	6.42	10	6.77	8	6.6	-0.26	-0.21	0.19		
15	Lê Mao	253	20	6.53	9	7.06	4	7.33	176	22	6.13	20	6.26	10	6.49	-0.40	-0.84	-0.80		
16	Nghi Ân	86	2	7.47	17	6.61	17	6.64	88	1	7.09	22	6.12	20	6.03	-0.38	-0.61	-0.49		
17	Nghi Đức	63	23	6.32	13	6.8	20	6.43	60	12	6.48	8	6.78	23	5.94	0.16	-0.49	-0.02		
18	Nghi Kim	70	5	7.03	8	7.09	12	6.76	72	20	6.26	19	6.34	15	6.21	-0.77	-0.55	-0.75		
19	Nghi Liên	61	7	6.95	20	6.55	22	6.34	64	9	6.55	17	6.46	18	6.05	-0.40	-0.29	-0.09		
20	Nghi Phú	116	19	6.58	21	6.47	24	6.12	84	8	6.58	21	6.2	17	6.1	0.00	-0.02	-0.27		
21	Nguyễn Trường Tộ	123	24	6.11	22	6.43	23	6.31	110	13	6.47	12	6.6	13	6.25	0.36	-0.06	0.17		
22	PT ĐH Vinh								115	5	6.66	3	7.05	2	6.99					
23	Quang Trung	111	9	6.89	7	7.24	9	6.89	100	10	6.49	14	6.59	7	6.64	-0.40	-0.25	-0.65		
24	Trung Đô	173	10	6.87	4	7.39	7	7.18	136	10	6.49	8	6.78	6	6.71	-0.38	-0.47	-0.61		
25	Trường Thi	150	20	6.52	14	6.77	10	6.82	102	17	6.38	11	6.63	5	6.9	-0.14	0.08	-0.14		
26	Vinh Tân	68	6	7.01	18	6.6	21	6.35	61	23	6.05	18	6.36	26	5.54	-0.96	-0.81	-0.24		
Toàn thành phố		3512		6.85		7.08		6.81	3216		6.51		6.73		6.39	-0.34	-0.43	-0.35		